

ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG LUẬN GIẢI NGHĨA THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT

CONCEPTUAL METAPHORS IN THE SEMANTIC DESCRIPTION AND ANALYSIS OF VIETNAMESE IDIOMS

Đặng Nguyên Giang*

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 4/5/2020

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 4/11/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/11/2020

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, bên cạnh quan điểm truyền thống, nghĩa thành ngữ tiếng Việt còn được nghiên cứu từ quan điểm nhận thức. Ngoài trục phân định tỏ-mờ, ẩn dụ ý niệm cũng được coi là một công cụ dùng để giải thích nghĩa thành ngữ. Bài viết này đánh giá về phạm vi và mức độ luận giải của ẩn dụ ý niệm trong việc miêu tả và phân tích nghĩa thành ngữ.

Từ khóa: thành ngữ, ẩn dụ ý niệm, miền nguồn, miền đích, ánh xạ ý niệm.

Abstract: Along with traditional views, the meanings of Vietnamese idioms have been investigated from cognitive views for recent years. Beside the transparent-opaque axis, conceptual metaphors are also regarded as an apparatus of analyzing the idiom sense. The article is about how strict conceptual metaphors apply to the semantic description and analysis of idioms.

Keywords: idioms, conceptual metaphors, source domain, target domain, conceptual mapping.

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ đặc biệt thu hút sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học. Ở Việt Nam hầu hết các tác giả nghiên cứu thành ngữ như Nguyễn Văn Mệnh (1972), Nguyễn Đức Dân (1986), Nguyễn Công Đức (1995), Hoàng Văn Hành (2008), Nguyễn Lực & Lương Văn Đăng (2009)... đều cho rằng thành ngữ là những đơn vị ngôn ngữ không thể phân tách và nghĩa của chúng không thể đoán định. Mặc dù chúng ta đã biết nghĩa

và thuộc tính cú pháp của từng thành tố cấu thành thành ngữ nhưng chúng ta vẫn không thể nắm bắt được nghĩa của thành ngữ đó. Nói cách khác, nghĩa của một thành ngữ không thể bắt nguồn từ nghĩa của các thành tố cấu tạo. Và vì lý do này mà việc phân loại thành ngữ tiếng Việt từ trước đến nay thường dựa vào các đặc điểm cú pháp hay số lượng và trật tự sắp xếp các thành tố cấu tạo thay vì các đặc điểm ngữ nghĩa.

* Khoa Ngoại ngữ, Học viện Khoa học xã hội

Tiếp cận thành ngữ từ một hướng còn khá mới ở Việt Nam (hướng nhận thức), Đặng Nguyên Giang (2018) cho rằng hầu hết thành ngữ tiếng Việt đều có thể phân tích và nghĩa của chúng ít nhất được thúc đẩy một phần qua thành tố cấu tạo. Căn cứ vào khả năng phân tích nghĩa thành ngữ thông qua các thành tố cấu tạo, tác giả chia thành ngữ tiếng Việt thành bốn loại: tường minh (tất cả các thành tố hiển ngôn), bán tường minh (một số thành tố hiển ngôn và số khác ngầm ẩn), bán mờ (tất cả các thành tố ngầm ẩn nhưng có khả năng làm sáng rõ) và mờ (tất cả các thành tố ngầm ẩn và không có khả năng làm sáng rõ).

Cũng nhìn nhận thành ngữ từ quan điểm nhận thức, Nguyễn Văn Trào (2009) và Trần Bá Tiến (2012) là hai tác giả đã dùng các mô hình ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphors) để giải thích nghĩa thành ngữ. Đối tượng nghiên cứu của hai tác giả này không phải là toàn bộ thành ngữ mà chỉ tập trung vào các thành ngữ biểu thị tâm lý, tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt. Câu hỏi đặt ra ở đây là liệu các mô hình ẩn dụ ý niệm có thể áp dụng để giải thích nghĩa của toàn bộ các thành ngữ hay không và việc giải thích ở mức độ nào. Trong khuôn khổ bài viết này, ở một mức độ nhất định, chúng tôi sẽ cố gắng làm rõ vấn đề này.

2. Ẩn dụ ý niệm

Đặng Nguyên Giang (2019, tr.17) đã phân tích bản chất của lý thuyết ẩn dụ ý niệm do Lakoff và Johnson khởi xướng năm 1980 và đưa ra sự thay đổi trong nhận thức ẩn dụ của hai tác giả này như sau:

Lakoff và Johnson (2003) không coi ẩn dụ đơn giản là một phương thức tưởng tượng được biểu đạt thi vị và hoa mỹ hay một phương thức giản đơn sử dụng ngôn

ngữ một cách khác thường với rất ít hoặc không có kết nối với hành động và tư duy của con người như các thuyết ẩn dụ trước đó thường đề cập. Đây được coi là một quan điểm mang tính đột phá về lý thuyết ẩn dụ cơ bản. Theo Lakoff và Johnson (2003), thực tế ẩn dụ hiện hữu trong đời sống hằng ngày của chúng ta, không chỉ trong ngôn ngữ mà trong cả tư duy và hành động. Bản chất mở rộng của ẩn dụ xuất phát từ thực tế hệ thống ý niệm thông thường về cơ bản có tính ẩn dụ, và các khái niệm chi phối tư duy không chỉ là vấn đề trí tuệ mà chúng còn chi phối mọi chức năng hằng ngày của chúng ta. Chính những khái niệm này cấu trúc những điều chúng ta tiếp nhận và thậm chí cả cách mà chúng ta liên hệ với những người khác. Điều này có nghĩa là hệ thống ý niệm của chúng ta đóng một vai trò cốt yếu trong việc định nghĩa thực tế diễn ra hằng ngày. Như vậy, hiển nhiên bản chất ẩn dụ của hệ thống ý niệm, mà đơn giản là ẩn dụ xuất hiện ở mọi lúc, mọi nơi theo cách mà chúng ta tư duy, là những gì mà chúng ta trải nghiệm và những gì mà chúng ta làm hằng ngày. Ngôn ngữ là nơi mà hệ thống ý niệm được nghiên cứu khi chúng ta không nhận ra cách hệ thống này hoạt động như thế nào.

Cách tư duy ẩn dụ mới mẻ trên của Lakoff và Johnson đã tạo cảm hứng cho rất nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ mà điển hình là Gibbs và Kövecses. Kövecses (2010) cho rằng: Ẩn dụ ý niệm là hiểu một miền trải nghiệm (thường là trừu tượng) theo nghĩa khác (thường là cụ thể). Thật vậy, ẩn dụ ý niệm là cách nhận thức một khái niệm thông qua một khái niệm khác. Ví dụ, tình yêu là một khái niệm trừu tượng và mỗi người sẽ nhận thức nó theo những cách khác nhau như TÌNH

YÊU LÀ MỘT CHUYẾN ĐI, TÌNH YÊU LÀ MỘT CON VẬT, TÌNH YÊU LÀ KHÔNG KHÍ, TÌNH YÊU LÀ SỰ GÀN GỮ, TÌNH YÊU LÀ NỠI ĐAU, TÌNH YÊU LÀ CÂY CỎ... Ở đây TÌNH YÊU là miền đích trừu tượng và CHUYẾN ĐI, CON VẬT, KHÔNG KHÍ, SỰ GÀN GỮ, NỠI ĐAU, CÂY CỎ... là các miền nguồn ít trừu tượng hoặc cụ thể hơn.

Đặng Nguyên Giang (2019) cũng phân biệt ba loại ẩn dụ ý niệm mà Lakoff và Johnson (1980/2003) đưa ra: ẩn dụ định hướng (orientational metaphor), ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể. Ẩn dụ định hướng là ẩn dụ ý niệm gắn với các mối quan hệ không gian (như LÊN-XUỐNG, TRONG-NGOÀI, TRÊN-DƯỚI, TRƯỚC-SAU, GÀN-XA...). Ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor) và ẩn dụ bản thể (ontological metaphor) gắn với cơ chế sinh học và năm giác quan của con người bao gồm thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác và xúc giác. Một khái niệm trừu tượng được quy về một khái niệm khác trừu tượng nhưng dễ hiểu hơn thì được gọi là ẩn dụ cấu trúc. Ở đây miền nguồn vẫn là một khái niệm tương đối trừu tượng và không thể cảm nhận được bằng các giác quan. Khi miền nguồn là các khái niệm cụ thể được cảm nhận bằng các giác quan và miền đích là các khái niệm trừu tượng thì chúng thuộc về ẩn dụ bản thể.

Ẩn dụ ý niệm chính là cách chúng ta giải thích các khái niệm dựa trên các miền ý niệm. Một miền đích có thể có rất nhiều miền nguồn tùy thuộc vào nhận thức của mỗi con người trong những hoàn cảnh và thời điểm cụ thể. Trong lĩnh vực nghiên cứu thành ngữ, các nhà nghiên cứu thường quy thành ngữ theo các khái niệm có tính khái quát như TRÍ NÃO, TƯ DUY, BUỒN, VUI, CUỘC ĐỜI... Mỗi khái niệm sẽ gắn với nhiều thành ngữ khác

nau những thuộc cùng một mô hình ẩn dụ. Các khái niệm này là miền đích và sẽ được ánh xạ đến các miền nguồn ít trừu tượng, cụ thể hơn và dễ hiểu hơn.

3. Nghĩa thành ngữ thông qua ẩn dụ ý niệm

Thực tế cho thấy việc gộp tất cả các biểu thức ẩn dụ khác nhau vào cùng một mô hình ẩn dụ ý niệm có thể là một bước quan trọng trong việc phân tích ngôn ngữ. Điều này cho phép chúng ta có thể so sánh thành ngữ với các mô hình ẩn dụ khác và mở rộng cơ sở để đưa ra các luận giải. Ví dụ, các thành ngữ như *trên chín tầng mây, nhảy cẫng lên, nhảy chân sáo...* (gắn với ẩn dụ ý niệm VUI LÀ HƯỚNG LÊN) có thể được phân tích một cách riêng biệt theo khung lý thuyết từ vựng học truyền thống do các biểu hiện khác nhau của chúng trong việc phân loại các đơn vị từ vựng. Hướng tiếp cận nhận thức cho phép chúng ta đặt sự phân loại khác nhau sang một bên để phân tích các đơn vị từ vựng liên quan (bỏ qua các giới hạn giữa các lớp phân loại từ bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng). Chúng ta hãy so sánh các thành ngữ dưới đây dựa trên một số mô hình ẩn dụ ý niệm:

BUỒN LÀ HƯỚNG XUỐNG: *rũ như tàu lá chuối, tiu nghỉu như chó cúp đuôi, hoa sầu liễu rủ...*

BUỒN LÀ ĐAU TRONG CƠ THỂ NGƯỜI: *đau như cắt, đau như xát muối, xé ruột xé gan, đứt ruột đứt gan, nát ruột nát gan...*

BUỒN LÀ MỘT CON VẬT BỊ ĐAU: *tàng hảng như chó bị mất dái, đứt ruột tâm tư, tiu nghỉu như mèo cụt tai...*

NGƯỜI HẠNH PHÚC LÀ MỘT CON VẬT SỐNG TỐT: *cá rô gặp mưa rào, chuột sa chĩnh gạo, chuột sa lọ mỡ,*

gà sống chuồng, như chim sổ lồng, như cá gặp nước...

Các nhóm thành ngữ theo các mô hình như trên cung cấp cơ sở hữu ích cho việc phân tích ngữ nghĩa. Từ quan điểm này, tư duy ẩn dụ ý niệm là nền tảng nhận thức cho các biểu thức ngôn ngữ khác nhau và là một công cụ hữu hiệu cho việc phân tích ngôn ngữ nói chung và thành ngữ nói riêng. Tuy nhiên, trên thực tế chúng ta cần một công cụ phân tích nhạy hơn ẩn dụ ý niệm để phân tích sự khác biệt ngữ nghĩa rất nhỏ giữa các thành ngữ trên.

Thành ngữ và các biểu thức ẩn dụ khác dựa trên cùng một mô hình ẩn dụ ý niệm thường bộc lộ sự khác biệt ngữ nghĩa mà không thể giải thích dựa vào cơ sở của các mô hình ẩn dụ khá trừu tượng. Có nhiều thành ngữ thuộc cùng một mô hình ẩn dụ ý niệm; tuy nhiên, lại có những đặc điểm ngữ nghĩa riêng biệt.

Hai thành ngữ *chạm phải gai* và *đóng cửa đi ăn mày* kích hoạt cùng lúc hai mô hình ẩn dụ ý niệm, TRÍ NÃO LÀ MỘT BÌNH CHỨA và TƯ DUY LÀ THỰC THỂ VẬT LÝ, do đó việc giải thích cho những khác biệt đề cập phía trên về nghĩa phải được tìm kiếm theo một miền khác. Sự khác biệt này rõ ràng là do các hình ảnh biểu trưng ứng với các thành ngữ được xem xét. *Chạm phải gai* viện dẫn hình ảnh của hành động không mong muốn và không có chủ đích, trong khi *đóng cửa đi ăn mày* liên quan đến hình ảnh gắn với mong muốn của chủ thể và hành động có chủ đích. Do vậy, khả năng giải thích của các mô hình ẩn dụ tăng lên nếu miền nguồn tương ứng được định hướng theo mức độ cơ bản của sự phân loại hơn là được mô hình hóa trong các thuật ngữ trừu tượng như BÌNH CHỨA hay THỰC THỂ VẬT LÝ. Điều này không mâu thuẫn

với định đề của Lakoff (1993, tr. 212) rằng các ánh xạ từ miền nguồn đến miền đích ở mức độ cao thay vì ở mức cơ bản. Đối với việc mô tả các thuộc tính ngữ nghĩa của các thành ngữ kế thừa từ cấu trúc hình ảnh, mức độ ý niệm cơ bản, nơi có thể tìm thấy các hình ảnh biểu trưng phong phú, quan trọng hơn mức độ ý niệm cao và phù hợp với sự khái quát hóa có liên quan.

Đặc điểm nổi bật nhất của ngôn ngữ biểu trưng chính là thành tố hình ảnh biểu trưng của nó nên các dấu hiệu của nghĩa đen được thừa hưởng bởi nghĩa bóng cần đưa ra để phân tích chứ không phải chỉ là ánh xạ ý niệm được phân loại ở bậc cao. Một ví dụ khác liên quan đến hình ảnh biểu trưng cho việc miêu tả ngữ nghĩa của các biểu thức ẩn dụ có thể được lấy ra từ miền nguồn ý niệm là thành ngữ *mình trần thân trụi*. Thành ngữ này được giải thích là “trần truồng, không có quần áo che thân”.

Việc giải thích nghĩa được đưa ra ở đây là chưa đủ bởi vì nó không liên quan đến những hình ảnh được kết nối với các thành tố đơn lẻ hay toàn bộ ẩn dụ. Thành tố *mình trần* viện dẫn hình ảnh của một người không mặc gì và *thân trụi* viện dẫn hình ảnh của một thân cây không cành lá. Mặt khác, nghĩa đen (tức là ý niệm nguồn) được miêu tả là “trần truồng”. Miền nguồn này cũng có thể được ánh xạ theo ý niệm mục tiêu “nghèo khó”, thành ngữ xuất hiện theo mô hình ẩn dụ ý niệm NGHÈO LÀ KHÔNG CÓ GÌ. Trên thực tế, thành ngữ này có thể thay thế bằng nhiều thành ngữ khác thuộc cùng mô hình ẩn dụ như *hai bàn tay trắng, không một mảnh đất cắm dùi, không một xu dính túi...*

Hình ảnh cố định cụ thể trong cấu trúc từ vựng của thành ngữ trên phỏng đoán nhiều tình huống khác nhau, và trong một số trường hợp nghĩa đen và nghĩa

thành ngữ (trần truồng, không có quần áo che thân) lại trùng nhau như trong ví dụ (1):

“*Tủi lúc **mình trần thân trụi**, mưa không rơi, nắng không nóng, cảnh phong trần đến thế nghĩ mà ghê*” (Đặng Thái Thuyên, *Văn tế nghĩa sỹ hy sinh ở Kon Tum*)

“*Ngày xưa ông ấy chẳng có của cải gì đáng kể, **mình trần thân trụi**, đi làm thuê hết nhà này đến nhà khác*” (Nguyễn Lực & Lương Văn Đăng, *Thành ngữ tiếng Việt*)

“*Cha mẹ mất sớm, anh em họ hàng không còn ai, anh ta **mình trần thân trụi**, sống trong cảnh thương yêu đùm bọc của xóm làng*”. “*Giữa lúc địch túa tràn lan, lòng người dễ rối, anh chủ lực có mặt là rất quý. Dù **mình trần thân trụi**, tôi vẫn là một chút móng chút lông của trái đấm thép, từ đâu đó sẽ nện xuống đĩa làm cán cân này ngược, thẳng địch văng ra ngoài*” (Phan Tứ, *Mẫn và tôi*)

Các ví dụ trên cho thấy thành ngữ *mình trần thân trụi* không chỉ có một nghĩa là “trần truồng, không có quần áo che thân” mà còn có nghĩa là “nghèo, không có chút của cải, tài sản” trong ví dụ (2) và “một mình không có thân thích vây cánh” trong ví dụ (3). Như vậy, thành ngữ *mình trần thân trụi* còn có nhiều thành tố ngữ nghĩa khác được truy nguyên theo hình ảnh biểu trưng có trong cấu trúc từ vựng của thành ngữ. Việc cần thiết đưa ra hình ảnh biểu trưng để phân tích dẫn đến kết quả từ thực tế là thành tố biểu trưng không chỉ có khả năng ngụ ý làm sáng tỏ sự liên tưởng có liên quan của người nói mà còn tác động đến nghĩa và việc sử dụng thành ngữ.

Ánh xạ ý niệm từ miền nguồn sang miền đích chỉ là một trong những công cụ của ngữ nghĩa nhận thức. Điều này hứa hẹn một khả năng có thể so sánh thành ngữ với các loại biểu thức ẩn dụ khác và cấu trúc các miền ngữ nghĩa theo các mô

hình ẩn dụ. Tuy nhiên, việc phân tích ngữ nghĩa thích hợp đòi hỏi mô tả chi tiết hơn nhiều về hình ảnh biểu trưng ngầm ẩn bên trong ý nghĩa thực tế của thành ngữ. Như vậy, nhiệm vụ chính của lý thuyết nhận thức của thành ngữ chính là (i) miêu tả tất cả các khác biệt nhỏ nhất giữa các thành ngữ cận đồng nghĩa và (ii) giải thích các khác biệt này theo cấu trúc ý niệm. Câu hỏi đặt ra ở đây là ở mức độ nào các đặc điểm cụ thể của nghĩa và cách sử dụng có thể được truy nguyên theo hình ảnh biểu trưng. Những ràng buộc liên quan chỉ do cách sử dụng hay chúng có thể được giải thích theo cấu trúc kiến thức được cố định dưới dạng từ vựng của thành ngữ? Một lý thuyết ngữ nghĩa không đáp ứng được những yêu cầu này không thể được coi là một công cụ thích hợp để mô tả thành ngữ. Do đó, việc hiệu quả nhất để phân tích nghĩa thành ngữ có thể được mong đợi ở cấp độ hình ảnh biểu trưng và cấu trúc kiến thức đa dạng (tức là ở cấp độ phân loại cơ bản), chứ không phải ở cấp độ cao là ánh xạ ý niệm.

Ẩn dụ với tư cách là cơ sở giải thích của các đơn vị biểu trưng thể hiện các mức độ trừu tượng khác nhau. Chúng ta hãy xem xét các thành ngữ như ăn cháo đá bát hoặc *qua cầu rút ván*. Mối liên hệ giải thích có liên quan được cung cấp ở mức độ cơ bản của các hình ảnh và được gọi lên bởi cấu trúc từ vựng của các thành ngữ. Người ta có thể tự hình dung ra các tình huống: khi ai đó cư xử hoặc hành động như thể người này ăn cháo xong lại đá vào chính cái bát đó hoặc qua cầu rồi rút luôn ván của cầu. Những hình ảnh này dùng làm cơ sở để suy luận. Sự tương ứng ẩn dụ trừu tượng theo nghĩa ẩn dụ ý niệm ở cấp độ cao khó có thể được hình thành trong những trường hợp này. Tuy nhiên, trong các trường hợp khác, cả cấp độ cơ bản và cấp độ cao của ẩn dụ đều có thể

góp phần tạo nên cơ sở luận giải của một thành ngữ.

Ẩn dụ ý niệm rất quan trọng trong việc khảo sát các hiện tượng ngôn ngữ biểu trưng vì nó cung cấp cho nhà nghiên cứu một công cụ siêu ngôn ngữ hoàn chỉnh, bao gồm các khái niệm chính mang nghĩa kinh nghiệm như miền nguồn, miền đích, mô hình ẩn dụ, ánh xạ ý niệm... Trong nhiều trường hợp, việc áp dụng công cụ này cho phép chúng ta giải thích nhiều thuộc tính của các đơn vị biểu trưng, điều mà chúng ta không thể nắm bắt được trong khuôn khổ của bất kỳ cách tiếp cận truyền thống nào. Sức mạnh giải thích của ẩn dụ ý niệm đặc biệt cao trong những trường hợp chúng ta cần giải thích về cách thức hoạt động của một phép ẩn dụ mới cụ thể. Người nói tạo ra một phép ẩn dụ mới để có thể nói về một đề xuất tình huống phức tạp không được cấu trúc bằng cách sử dụng phép ẩn dụ - một cách cấu trúc tình huống đã cho, tức là một quan điểm ban đầu về nó. Do đó, ẩn dụ không chỉ là một phương tiện gọi tên mà còn là một cách để hình thành khái niệm về thế giới. Ẩn dụ ý niệm là lý thuyết duy nhất thu hút sự chú ý đến thực tế này và đưa ra các công cụ phân tích thích hợp.

Tuy nhiên, ẩn dụ biểu trưng quy ước, bao gồm cả thành ngữ, có một chức năng khác và một giá trị nhận thức cũng như giao tiếp khác. Điểm chung của chúng với các phép ẩn dụ mới riêng lẻ là nguồn gốc của chúng, tức là chúng thường sử dụng các ánh xạ giống nhau; nhưng giá trị của chúng trong việc hiểu một tình huống là hoàn toàn khác nhau. Các ẩn dụ biểu trưng, đặc biệt là thành ngữ, đóng góp vào việc cấu trúc các tình huống không có cấu trúc ít hơn các ẩn dụ mới, nhưng chúng lại truyền tải các thông tin khác nhau mà chúng đã tích lũy trong quá trình hoạt động bằng ngôn ngữ. Điều này không có

nghĩa là không thể áp dụng công cụ siêu ngôn ngữ của ẩn dụ ý niệm để mô tả các thành ngữ. Tuy nhiên, chúng ta cần một lý thuyết được thiết kế đặc biệt để mô tả sự bất thường trong lĩnh vực ngôn ngữ biểu trưng bao gồm thành ngữ.

Đối với những vấn đề liên quan đến các dấu hiệu ý niệm có tính chất ngôn ngữ trong cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ, chúng ta có thể khẳng định rằng một số thành ngữ bộc lộ những hạn chế trong sử dụng do các hình ảnh biểu trưng cố định trong cấu trúc từ vựng của chúng. Các ví dụ thảo luận trong (1-3) đã cho thấy hình ảnh biểu trưng có thể ảnh hưởng như thế nào đến việc sử dụng các thành ngữ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là tất cả các thành ngữ đều xuất hiện theo cách này. Rõ ràng, nhiều thành ngữ không gắn với những hình ảnh ngầm ẩn. Chúng tôi cho rằng ngay cả trong những trường hợp như vậy (tức là không tìm thấy các ràng buộc có tính tổ hợp liên quan), một số dấu hiệu nhất định của ý niệm nguồn vẫn xuất hiện ngầm trong cấu trúc của ý niệm đích. Những dấu hiệu này có thể trở nên rõ ràng trong các ngữ cảnh tập trung vào hình ảnh được đề cập. Nói cách khác, các phần của hình ảnh biểu trưng làm cơ sở cho ý nghĩa thực tế của một thành ngữ nhất định thuộc về bình diện nội dung của nó, ngay cả khi chúng có thể không đủ tiêu chuẩn là các thành tố của cấu trúc ngữ nghĩa trong nghĩa cố định.

Liên quan đến đặc điểm ngôn ngữ nổi bật của các cấp độ, chúng tôi cho rằng cấp độ của các hình ảnh biểu trưng là dấu hiệu rõ nhất tiết lộ các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng cụ thể của các thành ngữ đơn lẻ, tức là để mô tả mọi thành ngữ như một đơn vị từ vựng với một tập hợp duy nhất các thuộc tính. Thông thường, một số đặc điểm cụ thể của cấu trúc ẩn dụ đóng vai trò quan trọng trong việc xác định ý nghĩa

thực tế của một thành ngữ hơn là cấu trúc ánh xạ cố định của ẩn dụ trong ánh xạ ý niệm. Ở cấp độ cơ bản, các thành ngữ cận đồng nghĩa có thể được phân biệt với nhau. Ngoài ra, một số ràng buộc tổ hợp nhất định có thể được giải thích rõ bằng cách giải quyết các phần ít trừu tượng của cấu trúc ẩn dụ hơn là bằng cách giải quyết ở cấp độ cao của ẩn dụ ý niệm.

4. Kết luận

Các luận giải đã chỉ ra rằng không thể mô tả đầy đủ các thành ngữ nếu chỉ sử dụng công cụ ẩn dụ ý niệm. Lý do cho điều này là ẩn dụ ý niệm không được phát triển với mục đích phân tích các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng bất thường của thành ngữ. Ẩn dụ ý niệm nhằm mục đích khám phá các cơ chế nhận thức chung điều tiết các khái niệm phân loại chéo. Như vậy, kết luận quan trọng nhất có thể rút ra là ẩn dụ ý niệm có thể được sử dụng để giải thích nghĩa thành ngữ ở một phạm vi và mức độ nào đó. Tuy nhiên, chúng không thể được sử dụng như một lý thuyết tối ưu để giải thích toàn bộ các khía cạnh liên quan đến hoạt động ngữ nghĩa và ngữ dụng của thành ngữ. Kiến thức về các phép ẩn dụ ý niệm không phải là loại kiến thức duy nhất có liên quan về mặt ngôn ngữ. Để mô tả nghĩa của thành ngữ, chúng ta cũng phải tính đến các khái niệm khác, hơn hết là các khái niệm dựa trên văn hóa, trong nhiều trường hợp, chúng chi phối sự suy luận từ nghĩa đen sang nghĩa bóng.

Tài liệu tham khảo:

Tiếng Anh

- [1]. Giang, Đ. N. (2018). *Idioms in English and Vietnamese*. Hanoi: Vietnam National University Press.
- [2]. Gibbs, R. W. (2006). *Embodiment and Cognitive Science*. Cambridge & New York: Cambridge University Press.

[3]. Gibbs, R. W. & Coulston, H. (2012). *Interpreting Figurative Meaning*. Cambridge & New York: Cambridge University Press.

[4]. Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A Practical Introduction (2nd Ed)*. Oxford & New York: Oxford University Press.

[5]. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980). *Metaphors We Live By*. Chicago: The University of Chicago Press.

[6]. Lakoff, G. & Johnson, M. (2003). *Metaphors We Live By (2nd Ed)*. Chicago: The University of Chicago Press.

[7]. Trào, N. V. (2009). *Emotion Expressing Idioms in English and Vietnamese: A Contrastive Analysis*. Unpublished doctoral dissertation, The University of Queensland, Australia.

Tiếng Việt

[8]. Nguyễn Đức Dân (1986), “Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ - sự vận dụng”, *Ngôn ngữ*, số 3, tr.8-10.

[9]. Nguyễn Công Đức (1995), *Bình diện cấu trúc hình thái-ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học.

[10]. Đặng Nguyên Giang (2019), “Bàn thêm về ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm”, *Tạp chí khoa học trường Đại học mở Hà Nội*, số 9, tr.15-20.

[11]. Hoàng Văn Hành (2008), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.

[12]. Nguyễn Lực & Lương Văn Đăng (2009), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.

[13]. Nguyễn Văn Mệnh (1972), “Về ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ”, *Ngôn ngữ*, số 3.

[14]. Trần Bá Tiến (2012), *Nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lý tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Vinh.

Địa chỉ tác giả: Khoa Ngoại ngữ, Học viện Khoa học xã hội

Email: dangnguyengiang1979@gmail.com